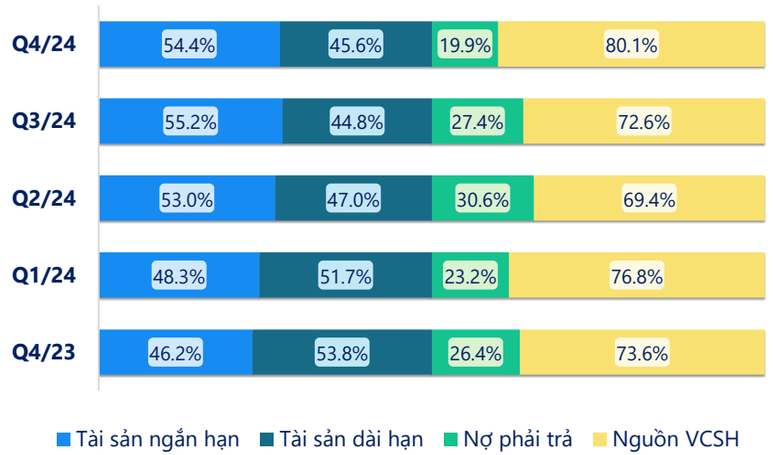
FireAnt

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	105,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	120,388
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	90,609
SL cổ phiếu LH	37,043,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	960
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,890
P/E	11.2
EPS	9,377

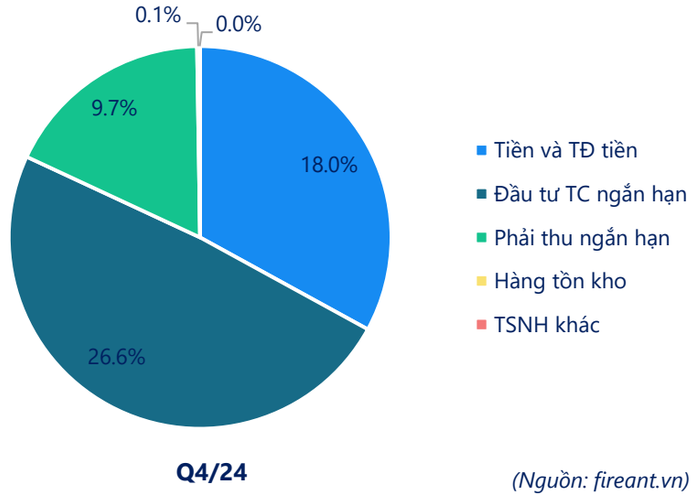
	YTD	1T	3T	6T
PDN	-1.3%	0.1%	-9.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



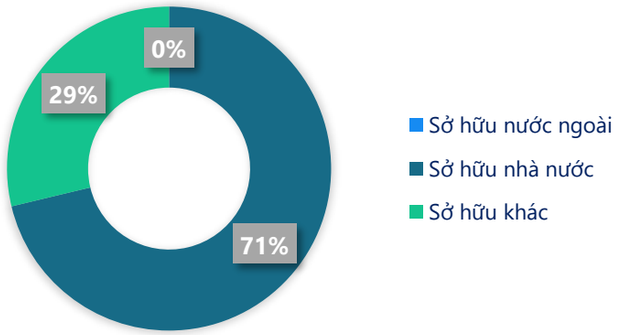
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



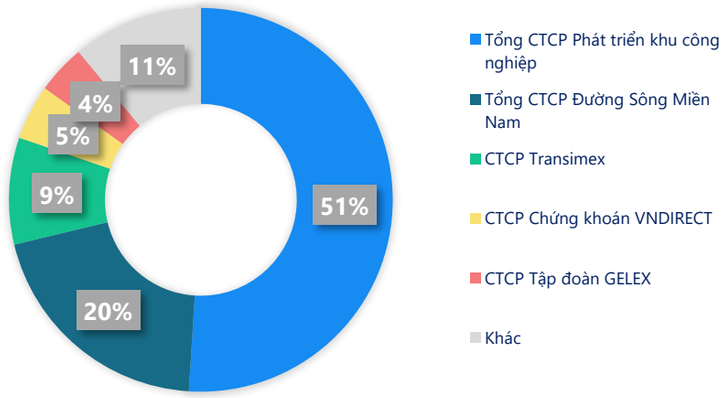
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



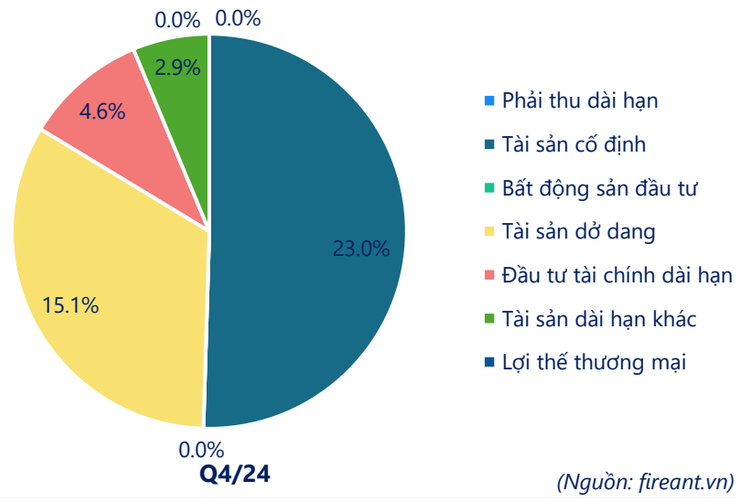
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

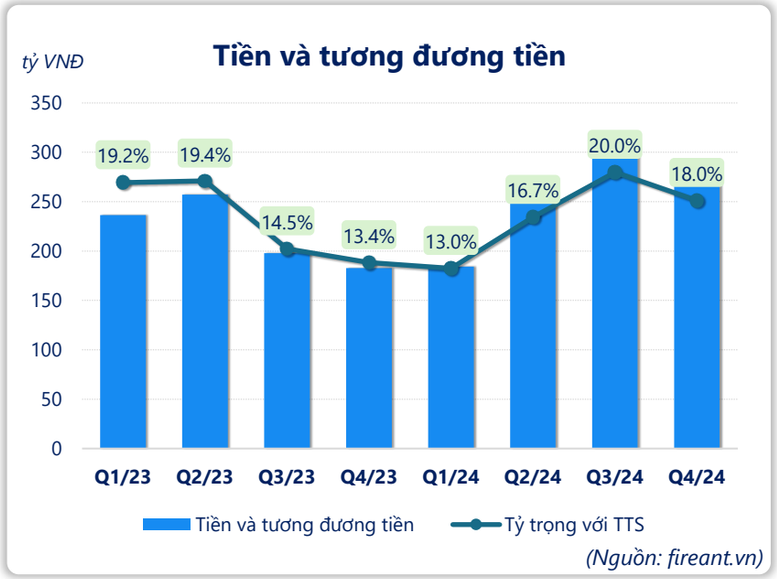
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



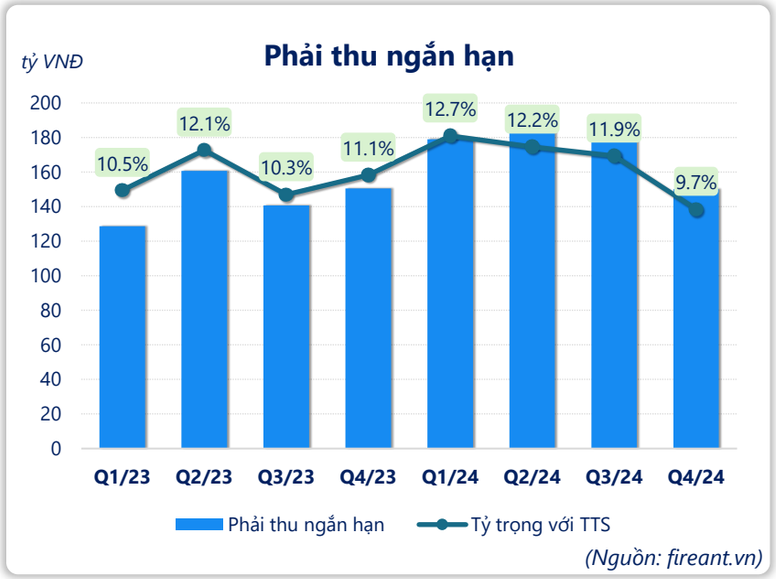
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

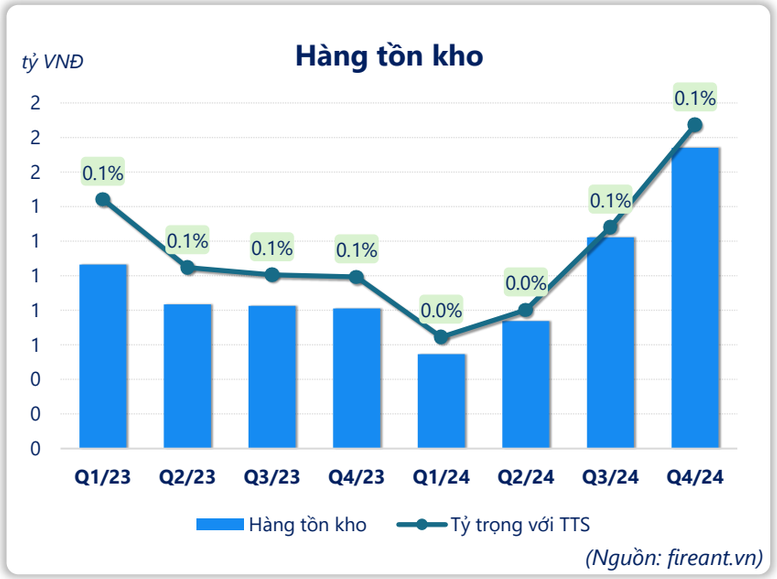
CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)



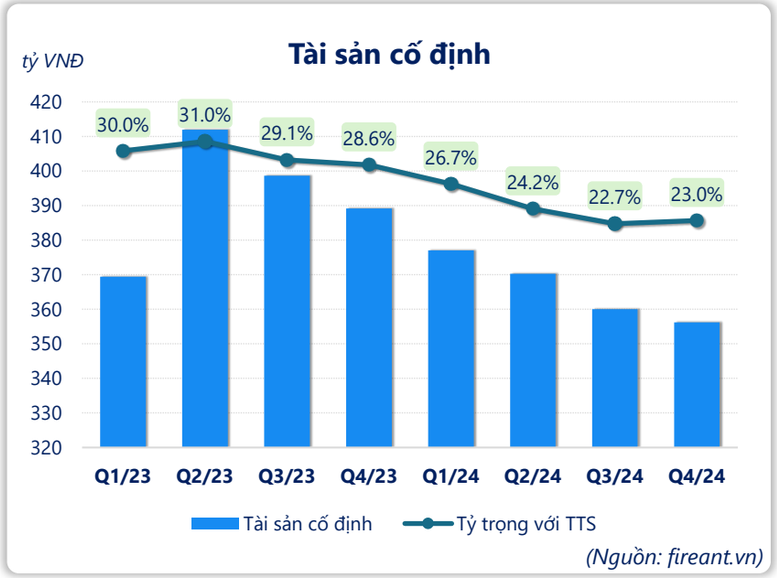
(Nguồn: fireant.vn)



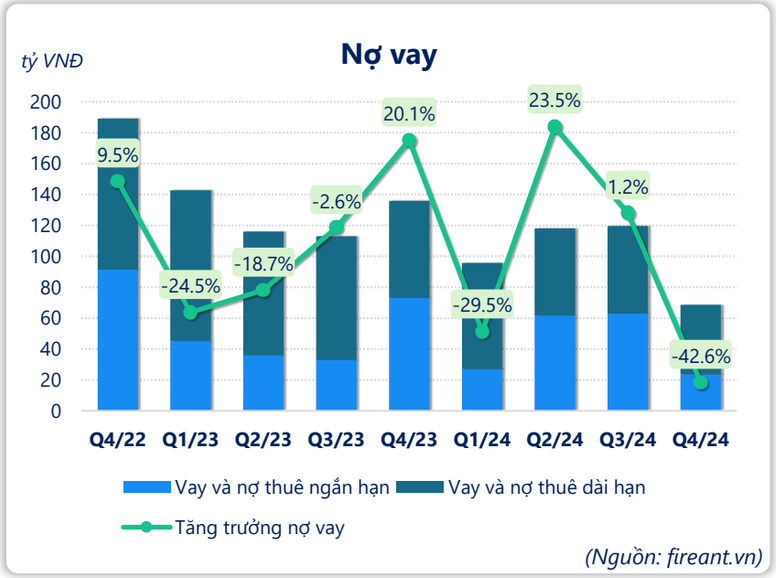
(Nguồn: fireant.vn)



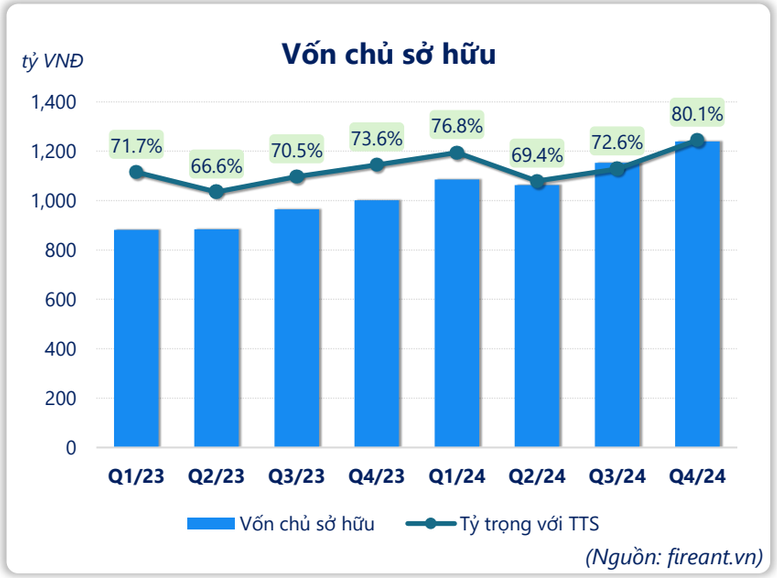
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



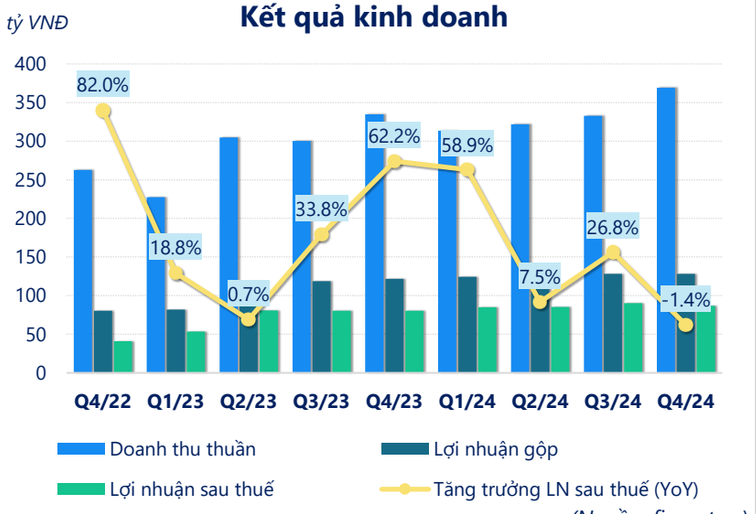
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

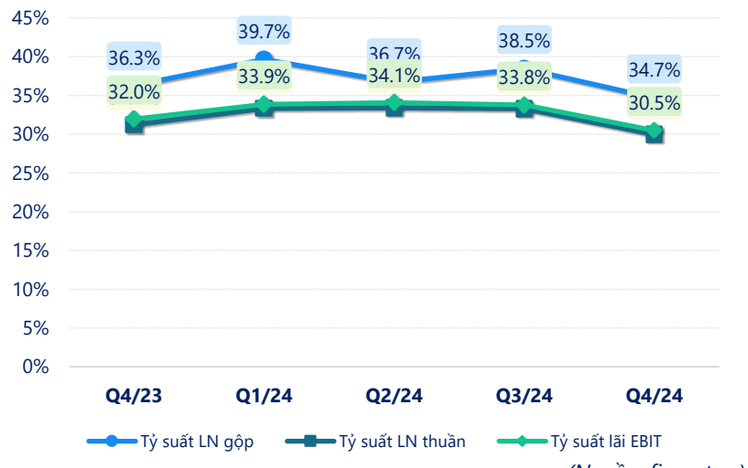
CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

Kết quả kinh doanh



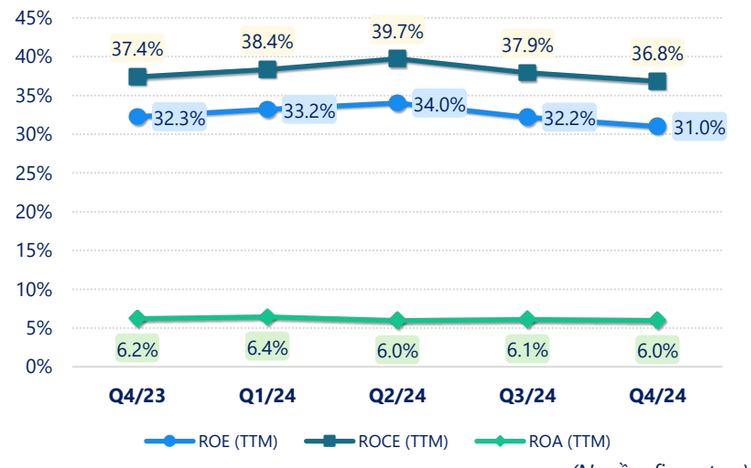
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



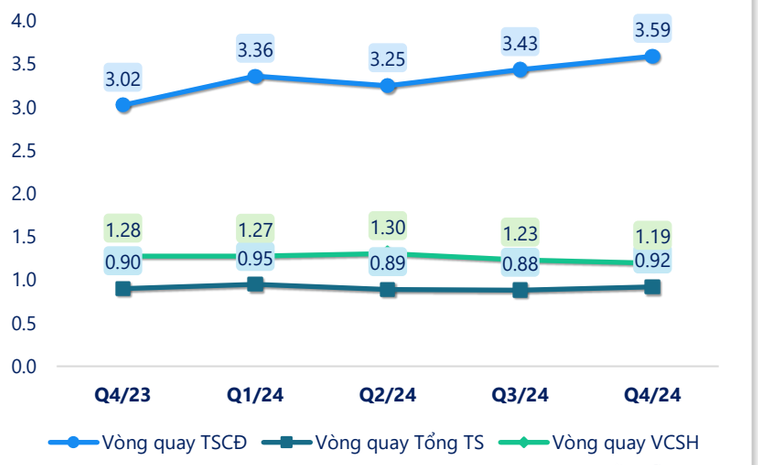
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



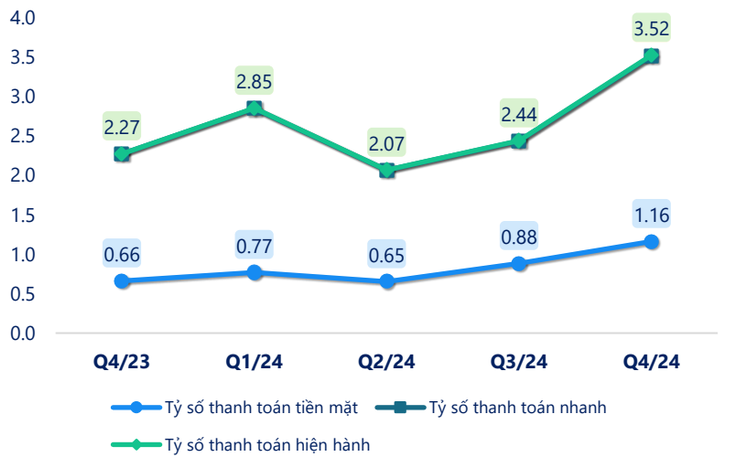
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



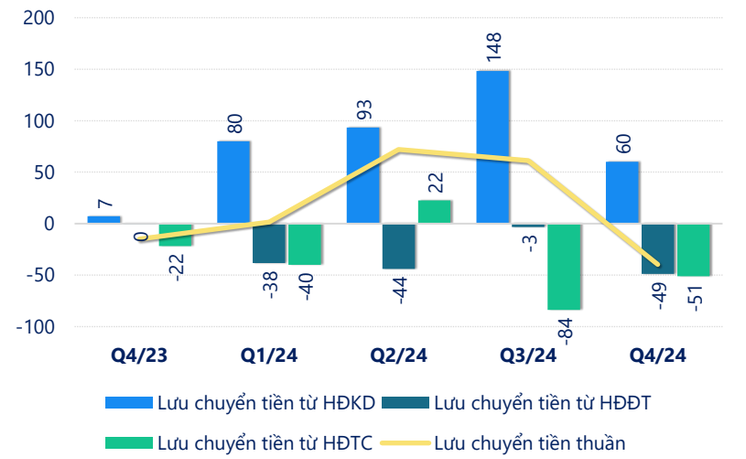
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,549**	**1,359**	**13.9%**
Tài sản ngắn hạn	843	628	34.3%
Tiền và tương đương tiền	278	183	52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	413	290	42.3%
Phải thu ngắn hạn	150	151	-0.3%
Hàng tồn kho	1.74	0.81	115%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	3.77	-88.7%
Tài sản dài hạn	**706**	**731**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	356	389	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	234	234	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	62.6	13.4%
Tài sản dài hạn khác	**44.3**	**45.6**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	359	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**239**	**271**	**-11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.5	67.2	-65.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.1	80.7	13.0%
Nợ dài hạn	69.8	88.2	-20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.2	68.7	-34.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,240**	**1,000**	**23.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,240**	**1,000**	**23.9%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	335	313	322	333	369
Giá vốn hàng bán	213	189	204	205	241
Lợi nhuận gộp	122	124	118	128	128
Doanh thu HĐTC	9.55	2.34	10.2	2.39	10.2
Chi phí TC	2.49	1.69	1.96	1.57	1.86
Chi phí lãi vay	2.49	1.68	1.95	1.56	1.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.00	7.35	3.90	3.64	7.39
Chi phí QLDN	16.2	13.2	15.1	14.5	18.4
LN thuần từ HĐKD	104	104	107	111	111
Lợi nhuận khác	0.07	0.06	0.22	0.07	0.08
LN trước thuế	105	104	108	111	111
Lợi nhuận sau thuế	80.5	85.0	85.3	90.1	86.9
LNST của CĐ cty mẹ	80.5	85.0	85.3	90.1	86.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.11	79.9	93.4	148	60.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.45	-38.4	-43.9	-3.24	-48.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.7	-40.1	22.5	-83.7	-51.0
Tiền đầu kỳ	198	183	184	256	317
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.0**	**1.39**	**72.0**	**61.3**	**-39.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0	0	0	0.17
Tiền cuối kỳ	183	184	256	317	278

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic